

CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIETOURIST HOLDINGS

Số: 03/2023/CBTT-VTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

- Địa chỉ trụ sở chính: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.6261 6365 Fax: 028.6253 2111
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Chệch
- Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại công bố thông tin:  
 24 giờ  72 giờ  07 ngày  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022

Địa chỉ website đăng tải thông tin: [www.vietourist.com.vn](http://www.vietourist.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*Trân trọng!*

**CÁN BỘ PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2022

  
NGUYỄN VĂN CHỆCH



# CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

*Báo cáo tài chính hợp nhất*  
*Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS**

Số 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

---

**MỤC LỤC**

**Nội dung**

**Trang**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 39

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>96,724,250,058</b>	<b>72,534,781,160</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>3,511,316,769</b>	<b>8,176,194,317</b>
111	1. Tiền		3,511,316,769	8,176,194,317
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>		<b>20,000,000,000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			20,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>83,349,423,787</b>	<b>35,539,746,766</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	21,996,974,204	14,147,790,560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		42,860,089,188	16,588,081,202
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	18,492,360,395	4,803,875,004
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>6,029,023,850</b>	<b>8,268,540,992</b>
141	1. Hàng tồn kho		6,029,023,850	8,268,540,992
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3,834,485,652</b>	<b>550,299,085</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	3,812,784,007	108,955,224
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21,701,645	441,343,861
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15		
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>136,066,411,767</b>	<b>46,549,935,241</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>45,847,184,000</b>	<b>12,500,000,000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	45,847,184,000	12,500,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>57,666,847,236</b>	<b>29,875,998,901</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	38,666,847,236	10,875,998,901
222	- Nguyên giá		44,135,482,426	14,394,554,545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,468,635,190)	(3,518,555,644)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09		
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	19,000,000,000	19,000,000,000
228	- Nguyên giá		19,000,000,000	19,000,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.11</b>		
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.07</b>		
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>32,552,380,531</b>	
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32,552,380,531	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>			<b>4,173,936,340</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10		4,173,936,340
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>232,790,661,825</b>	<b>119,084,716,401</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84,591,643,519</b>	<b>42,333,134,706</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>46,723,976,859</b>	<b>29,271,801,380</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	23,496,582,509	7,360,362,494
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6,600,296,626	8,648,854,699
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1,909,463,598	1,776,836,951
314	4. Phải trả người lao động		815,450,000	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3,076,955,026	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	173,634,756	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	10,651,594,344	11,485,747,236
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37,867,666,660</b>	<b>13,061,333,326</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	37,867,666,660	13,061,333,326
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.16	148,199,018,306	76,751,581,695
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		148,199,018,306	76,751,581,695
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	60,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	60,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		461,600,000	461,600,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển			
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,636,689,085	16,189,769,855
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16,189,769,855	5,299,641,115
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11,446,919,230	10,890,128,740
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		100,729,222	100,211,840
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>232,790,661,825</b>	<b>119,084,716,401</b>

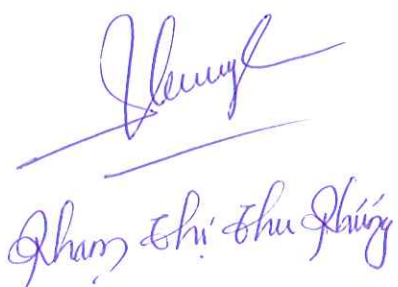
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Thu Thủy

  
NGUYỄN VĂN CHÊCH



  
NGUYỄN DƯƠNG TRUNG HIỀU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4				
		Thuyết minh	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	84,438,926,462	51,382,408,510	173,807,667,968	149,970,157,444
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84,438,926,462	51,382,408,510	173,807,667,968	149,970,157,444
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	62,907,143,237	47,283,739,740	142,064,889,205	145,846,668,228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,531,783,225	4,098,668,770	31,742,778,763	4,123,489,216
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	271,969,407	5,085,332,250	1,015,310,266	15,122,649,953
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	7,447,062,370	1,944,887,079	2,968,346,951	1,944,887,079
23	7. Chi phí tài chính		1,024,557,970	1,944,887,079	4,033,325,079	1,926,383,304
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(1,041,055,134)		(1,913,599,469)	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	734,523,182	322,176,200	1,455,882,472	171,972,404
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	5,741,911,058	1,455,866,454	13,074,134,871	4,484,301,154
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,839,200,888	5,461,071,287	13,346,125,266	12,644,978,532
31	11. Thu nhập khác	VI.07			235,736,472	
32	12. Chi phí khác	VI.08			399,792,207	
40	13. Lợi nhuận khác				(164,055,735)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,839,200,888	5,461,071,287	13,182,069,531	12,644,978,532
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	1,576,051,204	1,092,214,257	1,734,632,920	1,771,836,953
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.09				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,263,149,684	4,368,857,030	11,447,436,611	10,873,141,579
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		5,264,763,935	4,369,253,711	11,446,919,230	10,873,026,595



62	soát	
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V1.10
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	V1.11

(1,614,251)	(396,682)	517,382	114,984
		1,670	1,812
		1,670	1,812

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

*[Handwritten signature]*  
Phan Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*  
NGUYỄN VĂN CHỆCH

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐƯƠNG TRUNG HIỆU

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13,182,069,531</b>	<b>12,644,978,532</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		1,950,079,546	1,361,475,492
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,015,310,266)	(15,122,644,165)
06	5. Chi phí lãi vay		2,968,346,951	1,926,383,304
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>17,085,185,762</b>	<b>810,193,163</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18,210,727,849)	(3,357,625,977)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2,239,517,142	(5,754,316,537)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15,019,583,926	(6,541,072,012)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		470,107,557	706,061,994
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			(2,411,181,249)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,064,978,128)	(556,904,063)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,771,703,756)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13,766,984,654</b>	<b>(17,104,844,681)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(47,100,000,000)	(19,900,000,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(20,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			4,400,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(34,465,980,000)	(10,125,020,680)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			19,465,700,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			123,152,108
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(81,565,980,000)</b>	<b>(26,036,168,572)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

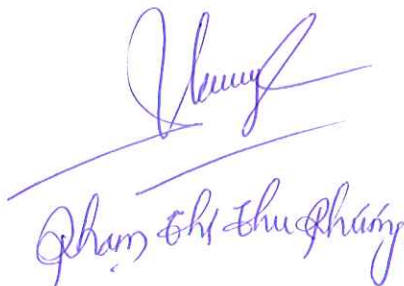
Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		60,000,000,000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		24,806,333,334	22,611,303,500
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(21,672,215,536)	(7,196,701,937)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63,134,117,798	15,414,601,563
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,664,877,548)	(27,726,411,690)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8,176,194,317	35,902,606,007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3,511,316,769	8,176,194,317

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

  
Phan Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN VĂN CHÊCH

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



NGUYỄN DƯƠNG TRUNG HIẾU

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0311273634 ngày 26/10/2011, Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 14 ngày 28/10/2022.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là **120,000,000,000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ - Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý du lịch;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động phiên dịch. Dịch thuật.;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Thông tin về tái cấu trúc Công ty: trong kỳ, Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghệ Vietech		99.44%	99.44%	99.44%	99.44%

Công ty liên kết: 01

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
--------------	------------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ	Đơn vị tính: VND			
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Hoàng kim Tây Nguyên	18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Tp.Pleiku, T.Gia Lai.	21.5%	21.5%	21.5%	21.5%

### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoặc toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Đà Nẵng	Tầng 3 toàn nhà Indochina Riverside- 74 Bạch Đằng, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Cần Thơ	Lầu 4 Tòa nhà STS -11B Hòa Bình, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Huế	23 Hà Nội, P. Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Nha Trang	Phòng 4B, tòa nhà Nha Trang Tower- 38-40 Thống Nhất, P. Vạn Hạnh, TP. Nha Trang tỉnh Khánh Hòa
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hà Nội	Tầng 6 tòa nhà Indochina Plaza- 241 Xuân Thủy, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Hải Phòng	Lý Tự Trọng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Bình Định	5 Phan Kế Bính, P. Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - An Giang	21A Trần Nhật Duật, P. Long Mỹ, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Gia Lai	18 Lê Lai, P. Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Phú Yên	83/8 Lê Thành Phương, P.8, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch Vietourist - Vũng Tàu	30 Phạm Thế Hiển, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

## II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### 2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### 13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng, bằng tiền, hiện vật ...

### 17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 22 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 23 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 24 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 25 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

### 26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

#### Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

#### Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

#### Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

#### Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

### b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

### THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2,437,442,939	3,225,803,840
Tiền gửi không kỳ hạn	1,073,873,830	4,950,390,477
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>Cộng</b>	<u><u>3,511,316,769</u></u>	<u><u>8,176,194,317</u></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

**02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

b2) Dài hạn

**Cộng**

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo 07 hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phương Đông (OCB)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
			20,000,000,000	20,000,000,000
			20,000,000,000	20,000,000,000
<b>Cộng</b>			<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
	31/12/2021	Đầu tư tăng thêm	Phân chia lãi lỗ từ các công ty liên doanh liên kết	
	32,552,380,531	34,465,980,000	(1,913,599,469)	01/01/2022
	32,552,380,531	34,465,980,000	(1,913,599,469)	
	<b>32,552,380,531</b>	<b>34,465,980,000</b>	<b>(1,913,599,469)</b>	

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Tập đoàn Hoàng kim Tây Nguyên

**Cộng**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21,996,974,204</b>	<b>14,147,790,560</b>
- Công ty Cổ phần Newtourist		2,990,008,856
- Công Ty TNHH Quản Lý Khu Nghỉ Dưỡng Novela Mũi Né	1,542,290,665	
- Công Ty TNHH Khách Sạn Lavender Đà Lạt	2,280,514,800	
- Công Ty Cổ Phần Newtourist	11,551,218,019	
- Nguyễn Thị Khánh Hòa		9,334,300,000
- Công ty TNHH Công nghiệp Nam Sài Gòn		1,563,221,704
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6,622,950,720	260,260,000
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>21,996,974,204</b>	<b>14,147,790,560</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

**Ghi chú:**

Theo hợp đồng vay vốn số ... ngày ..., thời hạn cho vay ... tháng, lãi suất ...%/năm.

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>42,860,089,188</b>	<b>16,588,081,202</b>
- Nguyễn Thiên Nhi (*)		10,000,000,000
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	5,999,134,445	
- Công Ty Cổ Phần Newtourist	3,089,850,000	
- Công Ty TNHH P.N.R	4,237,647,263	
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet	844,774,450	
- Công Ty Cổ Phần Vncoop	8,185,368,920	
- Công Ty TNHH Vn-Future	1,120,783,000	
- Công ty Cổ Phần Berlays Holdings	9,210,110,974	2,023,441,174
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	2,546,469,565	1,181,680,000
- Công ty TNHH TMDV Dịch thuật nhanh		1,439,120,578
- Công ty CP Tiến Phát Sanyo Homes	1,420,199,000	
- Các khoản phải trả người bán khác	6,205,751,571	1,943,839,450
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>42,860,089,188</b>	<b>16,588,081,202</b>
<b>c) Trả trước của khách hàng là các bên liên quan:</b>		
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	2,546,469,565	1,181,680,000
<b>Cộng</b>	<b>2,546,469,565</b>	<b>1,181,680,000</b>

Ghi chú (\*): Trả trước tiền ký quỹ mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Trí Nam (Amaryillis Resort)

05 . PHẢI THU KHÁC	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19,557,338,523</b>		<b>4,803,875,004</b>	
Tạm ứng				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Phải thu khác	19,557,338,523	4,803,875,004
+ Công ty CP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên		1,097,247,822
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông		83,064,660
- Tạm ứng land tour	18,468,260,395	3,623,562,522
+ Đối tượng khác	1,089,078,128	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>45,847,184,000</b>	<b>12,500,000,000</b>
Tạm ứng		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Ký quỹ lữ hành quốc tế	500,000,000	500,000,000
Đặt cọc thuê Hệ thống Khách sạn tại Phan Thiết, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt	35,000,000,000	12,000,000,000
Ký quỹ tiền mua khách sạn Đoàn Gia Resort	10,000,000,000	
Phải thu khác	347,184,000	
<b>Cộng</b>	<b>65,404,522,523</b>	<b>17,303,875,004</b>

### 06 . HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			193,272,727	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	6,029,023,850		8,075,268,265	
- Hàng gửi đi bán				
<b>Cộng</b>	<b>6,029,023,850</b>		<b>8,268,540,992</b>	

### 07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

+ Công trình khác

Sửa chữa

**Cộng**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	5,898,000,000		8,496,554,545			14,394,554,545
2. Số tăng trong năm			30,366,564,245			30,366,564,245
- Mua trong năm			30,366,564,245			30,366,564,245
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong năm			625,636,364			625,636,364
- Chuyển bán, thanh lý			625,636,364			625,636,364
4. Số dư cuối năm	5,898,000,000		38,237,482,426			44,135,482,426
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	287,400,000		3,231,155,644			3,518,555,644
2. Khấu hao trong năm			2,175,923,703			2,175,923,703
- Khấu hao trong năm			2,175,923,703			2,175,923,703
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong năm			225,844,157			225,844,157
- Thanh lý, nhượng bán			225,844,157			225,844,157
4. Số dư cuối năm	287,400,000		5,181,235,190			5,468,635,190
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	5,610,600,000		5,265,398,901			10,875,998,901
2. Tại ngày cuối năm	5,610,600,000		33,056,247,236			38,666,847,236

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 38.666.847.236 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 09 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	19,000,000,000					19,000,000,000
2. Số tăng trong năm						
- <i>Mua trong năm</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
3. Số giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
4. Số dư cuối năm	19,000,000,000					19,000,000,000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- <i>Khấu hao trong năm</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
3. Giảm trong năm						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
4. Số dư cuối năm						
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	19,000,000,000					19,000,000,000
2. Tại ngày cuối năm	19,000,000,000					19,000,000,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.000.000.000 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: VND

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh với Nguyên giá là: 19.000.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3,812,784,007	108,955,224
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108,955,224	
Các khoản khác	3,812,784,007	
b) Dài hạn		4,173,936,340
Công cụ dụng cụ xuất dùng		15,909,080
Chi phí sửa chữa văn phòng các Chi nhánh		3,512,727,260
Chi phí sửa chữa trụ sở chính		645,300,000
<b>Cộng</b>	<b>3,812,784,007</b>	<b>4,282,891,564</b>

### 11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	10,651,594,344	10,651,594,344			11,485,747,236	11,485,747,236
<b>Cộng</b>	<b>10,651,594,344</b>	<b>10,651,594,344</b>			<b>11,485,747,236</b>	<b>11,485,747,236</b>
b) Vay dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm - VND	37,867,666,660	37,867,666,660	24,806,333,334		13,061,333,326	13,061,333,326
<b>Cộng</b>	<b>37,867,666,660</b>	<b>37,867,666,660</b>	<b>24,806,333,334</b>		<b>13,061,333,326</b>	<b>13,061,333,326</b>

- đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có  
 e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có  
 d) Trái phiếu thường: không có

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

đ) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ: Không có

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	23,496,582,509	23,496,582,509	7,360,362,494	1,088,636,861
- Golden Riders, Inc			1,088,636,861	1,088,636,861
- Infiniz Tours Sdn. Bhd (Tour Simmal)	3,198,271,875	3,198,271,875	3,885,847,415	
- Infinity Tours And Travel Services	13,998,976,738	13,998,976,738		
- Văn Phòng Bán Vé Hãng Hàng Không Urkish Airlines Tại Tp.Hcm			1,317,914,400	
- Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	862,079,160	862,079,160		
- Các Khoản Phải Trả Người Bán Khác	5,437,254,736	5,437,254,736	1,067,963,818	
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>23,496,582,509</b>	<b>23,496,582,509</b>	<b>7,360,362,494</b>	<b>1,088,636,861</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4,012,013,874	4,012,013,874	4,192,496,708	4,192,496,708
- Công Ty Cổ Phần Dệt May Thời Trang Đa Phước			1,627,038,323	1,627,038,323
- Công Ty Cổ Phần Vncoop			2,131,908,385	2,131,908,385
- Khách Lễ Tour Du Lịch (*)	2,164,530,174	2,164,530,174		
- Đối Tượng Khác	1,847,483,700	1,847,483,700	433,550,000	433,550,000
<b>Cộng</b>	<b>4,012,013,874</b>	<b>4,012,013,874</b>	<b>4,192,496,708</b>	<b>4,192,496,708</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

#### a) Phải nộp

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế TNDN	1,909,463,598	1,904,330,403	1,766,703,756	1,771,836,951
Thuế khác		3,000,000	8,000,000	5,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,909,463,598</b>	<b>1,907,330,403</b>	<b>1,774,703,756</b>	<b>1,776,836,951</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### 15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	173,634,756	
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173,634,756	
+ Phải trả khác	173,634,756	
b) Dài hạn		
Cộng	<u>173,634,756</u>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		Không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000		461,600,000		5,299,544,259		65,761,144,259
Tăng vốn trong năm trước							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						100,211,840	100,211,840
Lãi trong năm trước					10,873,026,595		10,873,026,595
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác					17,199,001		17,199,001
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60,000,000,000</b>		<b>461,600,000</b>		<b>16,189,769,855</b>	<b>100,211,840</b>	<b>76,751,581,695</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60,000,000,000</b>		<b>461,600,000</b>		<b>16,189,769,855</b>	<b>100,211,840</b>	<b>76,751,581,695</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	60,000,000,000						60,000,000,000
Lãi trong năm nay					11,446,919,230	517,382	11,447,436,611
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Lỗ trong năm nay							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120,000,000,000</b>		<b>461,600,000</b>		<b>27,636,689,085</b>	<b>100,729,222</b>	<b>148,199,018,306</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	120,000,000,000	100.00%	60,000,000,000	100.00%
<b>Cộng</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

### 16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	60,000,000,000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

### 16 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

### 16 . 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa thương mại		43,853,560,328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84,438,926,462	7,528,848,182
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>84,438,926,462</b>	<b>51,382,408,510</b>

#### 03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa thương mại		41,022,686,558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62,907,143,237	6,261,053,182
<b>Cộng</b>	<b>62,907,143,237</b>	<b>47,283,739,740</b>

#### 04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271,969,407	
Lãi chuyển nhượng Cổ phần		5,085,332,250
<b>Cộng</b>	<b>271,969,407</b>	<b>5,085,332,250</b>

#### 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	1,024,557,970	1,926,383,304
Lỗ chênh lệch tỷ giá		18,503,775
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	6,422,504,400	
<b>Cộng</b>	<b>7,447,062,370</b>	<b>1,944,887,079</b>

#### 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4 năm 2022</i>	<i>Quý 4 năm 2021</i>
<b>06 . 1. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	492,725,132	249,043,700
Chi phí công cụ, dụng cụ	63,536,530	35,468,900
Chi phí khấu hao	178,261,520	37,663,600
<b>Cộng</b>	<b>734,523,182</b>	<b>322,176,200</b>
<b>06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2,787,738,374	489,238,472
Chi phí công cụ, dụng cụ	263,573,630	576,557,480
Chi phí khấu hao	2,690,599,054	390,070,502
<b>Cộng</b>	<b>5,741,911,058</b>	<b>1,455,866,454</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### 07 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327,365,300	2,863,000
Chi phí nhân công	562,563,790	135,254,100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657,389,200	275,232,630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,076,076,207	46,727,116,201
Chi phí khác bằng tiền	283,748,740	143,273,809
<b>Cộng</b>	<b>62,907,143,237</b>	<b>47,283,739,740</b>

### 08 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,734,632,920	1,771,836,953
- Thuế TNDN Công ty mẹ	1,734,632,920	1,766,703,758
- Thuế TNDN các Công ty con		5,133,195
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,734,632,920</b>	<b>1,771,836,953</b>

### 09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		

### 10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11,446,919,230	10,873,026,595
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6,854,795	6,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,670</b>	<b>1,812</b>

### 11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11,446,919,230	10,873,026,595
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6,854,795	6,000,000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1,670</b>	<b>1,812</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24,806,333,334	22,611,303,500
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	21,672,215,536	8,140,284,091
- Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không có

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 03. Thông tin về các bên liên quan

##### a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	250,000,000	90,000,000

##### b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghệ Vietech	Công ty mẹ
+ Công ty CP Tập đoàn Hoàng kim Tây Nguyên	Công ty liên kết

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

#### CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022	01/01/2022
+ Công ty CP Tập đoàn Hoàng kim Tây Nguyên		2,546,469,565	3,643,717,387

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### 04 . Thông tin bộ phận

#### a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	Quý 4 năm 2022		Quý 4 năm 2021	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	84,438,926,462		51,382,408,510	
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,438,926,462	-??	51,382,408,510	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21,531,783,225		4,098,668,770	
Doanh thu hoạt động tài chính	271,969,407		5,085,332,250	
Chi phí tài chính	(7,447,062,370)		(1,944,887,079)	
Thu nhập khác				
Chi phí khác				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,576,051,204)		(1,092,214,257)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,263,149,684		4,368,857,030	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	47,100,000,000		19,900,000,000	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1,950,079,546		1,361,475,492	
Tổng cộng	84,438,926,462		51,382,408,510	
Tổng cộng	84,438,926,462		51,382,408,510	
Tổng cộng	21,531,783,225		4,098,668,770	
Tổng cộng	271,969,407		5,085,332,250	
Tổng cộng	(7,447,062,370)		(1,944,887,079)	
Tổng cộng	(1,576,051,204)		(1,092,214,257)	
Tổng cộng	5,263,149,684		4,368,857,030	
Tổng cộng	47,100,000,000		19,900,000,000	
Tổng cộng	1,950,079,546		1,361,475,492	

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	
Tài sản không phân bổ	232,790,661,825	232,790,661,825	119,084,716,401	119,084,716,401	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>232,790,661,825</b>	<b>232,790,661,825</b>	<b>119,084,716,401</b>	<b>119,084,716,401</b>	
Nợ phải trả không phân bổ	84,591,643,519	84,591,643,519	42,333,134,706	42,333,134,706	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>84,591,643,519</b>	<b>84,591,643,519</b>	<b>42,333,134,706</b>	<b>42,333,134,706</b>	

### b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2022		Năm 2021		Tổng
	Dịch vụ du lịch nội địa	Dịch vụ du lịch quốc tế	Vé máy bay	Khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16,887,785,292	67,551,141,170			84,438,926,462
Tài sản bộ phận	232,790,661,825				232,790,661,825
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					47,100,000,000

Chi tiêu	Năm 2021		Năm 2020		Tổng
	Dịch vụ du lịch nội địa	Dịch vụ du lịch quốc tế	Vé máy bay	Khác	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	7,528,848,182				51,382,408,510
Tài sản bộ phận	119,084,716,401				119,084,716,401
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					43,853,560,328

### 05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

- a. Rủi ro tín dụng  
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

*- Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*- Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	23,496,582,509			23,496,582,509
Người mua trả tiền trước	6,600,296,626			6,600,296,626
Vay và nợ	10,651,594,344	37,867,666,660		48,519,261,004
Chi phí phải trả	3,076,955,026			3,076,955,026
Các khoản phải trả phải nộp khác	173,634,756			173,634,756
<b>Cộng</b>	<b>43,999,063,261</b>	<b>37,867,666,660</b>		<b>81,866,729,921</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác		
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>		

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm

Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%

Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%

#### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### - Rủi ro về giá

##### + Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

### + Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

### d. Tài sản đảm bảo

#### - Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

Số cuối năm

Tiền gửi có kỳ hạn

Hàng tồn kho

Tài sản cố định hữu hình

Quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư

#### - Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

### 07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Thu Thủy

  
NGUYỄN VĂN CHÊCH



NGUYỄN ĐƯƠNG TRUNG HIẾU

**CÔNG TY CP VIETOURIST  
HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 01CK/2023/CV-VTD

-----o0o-----  
Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

“ V/v: Giải trình Chênh lệch Doanh thu,  
LNST của BCTC Quý 4 năm 2022 so Doanh  
thu, LNST BCTC Quý 4 năm 2022 ”

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vietourist Holdings
- Mã chứng khoán: VTD
- Trụ sở chính: 154 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vietourist Holdings giải trình về các nội dung trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Doanh thu &LNST Quý 4/2022	Doanh thu &LNST Quý 4/2021	Chênh lệch
1	2	3	4	5=3-4
Doanh thu bán hàng & CCDV	01	84.438.926.462	51.382.408.510	33.056.517.952
Lợi nhuận sau thuế	60	5.264.763.935	4.369.253.711	895.510.224

**Công ty cổ phần Vietourist Holdings giải trình như sau:**

- Doanh thu Quý 4 năm 2022 tăng so doanh thu Quý 4 năm 2021 là do: Quý 4 năm 2021 trong kỳ kế toán, tình hình dịch bệnh chưa được kiểm soát hoàn toàn. Ngành nghề hoạt động chính của Công ty là Du lịch nên ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty chỉ đạt 51,3 tỷ đồng, nguồn doanh thu chủ yếu là mua bán các hàng hóa. Quý 4 năm 2022 dịch bệnh đã được kiểm soát hoàn toàn ngành nghề du lịch trở lại mạnh mẽ do các chính sách kích cầu du lịch của chính phủ trong cả nước. Mặt khác, đồng thời cùng việc tìm kiếm và mở rộng hoạt động kinh doanh, Công ty đã tiến hành cải cách, tái cấu trúc lại hệ thống, bộ máy nhân sự, đặc biệt là xây dựng lại khối dịch vụ với tiêu chí nâng cao chất lượng nên dẫn đến nguồn khách dẫn đến doanh thu cùng kỳ Quý 4 năm 2022 đạt 84,4 tỷ đồng và chênh lệch 33 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4 năm 2021.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 tăng so với lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 là do: Doanh thu Quý 4 năm 2022 tăng hơn so Quý 4 năm 2021, lợi nhuận trên các hoạt động kinh doanh này cũng tăng về mặt tỷ suất và ngày càng khả quan hơn. Nên dẫn đến lợi nhuận tăng hơn so cùng kỳ.

Trên đây là những giải trình, chênh lệch doanh thu & LNST Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021.

Công ty cổ phần Vietourist Holdings xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước,  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



**NGUYỄN DƯƠNG TRUNG HIẾU**